

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **05** /2025/TT-UBDT

Hà Nội, ngày **24** tháng **6** năm 2025

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi;

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này hướng dẫn thực hiện Dự án 1; Dự án 2; Nội dung số 01 và Nội dung số 03, Tiểu dự án 2 Dự án 3; Tiểu Dự án 1, Tiểu Dự án 2 Dự án 4; Tiểu Dự án 2, Tiểu Dự án 4 Dự án 5; Tiểu Dự án 1, Tiểu Dự án 2 Dự án 9; Nội dung số 01 và Nội dung số 02 Tiểu Dự án 1, Tiểu Dự án 2, Tiểu Dự án 3 Dự án 10 thuộc Chương trình theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg); Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 920/QĐ-TTg).

b) Thông tư này không bao gồm các quy định: nhiệm vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chủ trì thực hiện tại Tiểu Dự án 2 Dự án 4; nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện tại Tiểu Dự án 2 Dự án 5; Nhiệm vụ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện tại Nội dung số 02 Tiểu Dự án 1, nhiệm vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chủ trì thực hiện tại Tiểu Dự án 2 Dự án 10 thuộc Chương trình theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN); hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu

số; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBK); doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn các xã, thôn ĐBK; các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc nằm trong và ngoài danh mục địa bàn xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành, ưu tiên địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hộ dân tộc thiểu số là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.
3. Thiên tai được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Luật số 60/2020/QH14 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.
4. Nhà ở bị đột nát, hư hỏng là loại nhà tạm, nhà đột nát theo quy định của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.
5. Đất sản xuất là đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội.
6. Hộ thiếu đất sản xuất là hộ thiếu trên 50% diện tích đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương.
7. Nước sinh hoạt quy định tại Điều 2 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội.
8. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước không màu, không mùi, không vị, không chứa các thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.
9. Địa bàn đặc biệt khó khăn bao gồm: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.
10. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức tái định cư tập trung: là bố trí các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới.
11. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức xen ghép: là bố trí các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có.
12. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức ổn định tại chỗ: là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, sản xuất.

13. Mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN được hiểu là dự án sản xuất, kinh doanh có mục đích cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới hoặc hoàn thiện, nâng cấp sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo việc làm và thu nhập được triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

14. Hỗ trợ xây dựng Mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN: Là việc hỗ trợ một phần chi phí thực hiện mô hình và duy trì hỗ trợ theo giai đoạn từ 1 đến 5 năm dưới các hình thức cung cấp thông tin, hỗ trợ cá nhân, tổ chức chủ trì mô hình được tham gia các hoạt động của hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN.

15. Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN là mạng lưới các đối tác có cùng mục tiêu thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN bao gồm: Các Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học; các Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN tại các tỉnh: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng; cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đoàn thể chủ trì phụ trách hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng đồng bào DTTS&MN tại địa phương; các chuyên gia uơm tạo tư vấn doanh nghiệp; các doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp chủ trì liên kết chuỗi giá trị vùng DTTS&MN; chợ thông tin điện tử thu hút đầu tư, tiêu thụ sản phẩm cho các dự án khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của đồng bào dân tộc thiểu số trên cả nước (Dự án 10 thuộc Chương trình); các đối tác tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”) có hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

16. Doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN là các doanh nghiệp, HTX được thành lập từ thời điểm Quyết định số 1719/QĐ-TTg có hiệu lực, có các hoạt động kinh doanh, sản xuất và sử dụng lao động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Đáp ứng các quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

2. Công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở, đúng đối tượng, đúng định mức, không chồng chéo. Đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình bình xét và triển khai các nội dung hỗ trợ của dự án.

3. Ưu tiên: các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đối tượng là nữ dân tộc thiểu số; đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên địa bàn.

4. Đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực thực hiện Chương trình. Tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan. Bố trí nguồn lực thực hiện hỗ trợ, đầu tư đồng bộ để đạt mục tiêu đề ra của Chương trình.

5. Tập trung triển khai các dự án đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; không phê duyệt và triển khai các dự án đầu tư mang tính dàn trải, manh mún, hiệu quả ngắn hạn; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Tôn trọng các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng; đảm bảo các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

7. Định mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIỆU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Mục 1

HỖ TRỢ ĐẤT Ở

Điều 4. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có đất ở.

2. Không hỗ trợ đất ở đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

Điều 5. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Căn cứ quỹ đất, hạn mức giao đất ở và khả năng ngân sách của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) xem xét ban hành các quy định cụ thể làm cơ sở giao đất ở để làm nhà ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định, đảm bảo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai. Việc giao đất ở phải gắn phương án làm nhà ở trên diện tích đất được giao, tránh tình trạng các hộ được giao đất ở nhưng lại không có nhà ở.

2. Cách thức thực hiện

a) Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để giao đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng;

b) Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép, tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) kiểm tra, xác định cụ thể và lập danh sách trình UBND cấp tỉnh phê duyệt hỗ trợ, đồng thời hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg);

b) Cơ chế hỗ trợ: áp dụng cơ chế đặc thù trong hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); Hỗ trợ vay vốn tín dụng chính sách theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Nghị định số 28/2022/NĐ-CP).

4. UBND cấp xã bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất ở theo quy định.

Mục 2 HỖ TRỢ NHÀ Ở

Điều 6. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng.

2. Hộ được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2022/TT-BXD). Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg; cơ chế hỗ trợ áp dụng cơ chế đặc thù trong hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ vay vốn để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BXD. Nội dung cho vay hỗ trợ nhà ở quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

3. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, UBND cấp xã hướng dẫn các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng mới nhà ở bằng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội và nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có); hướng dẫn các hộ gia đình tự tổ chức sửa chữa, cải tạo nhà ở từ nguồn vay vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội và nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có). Trường hợp người dân không thể tự xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở, UBND cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức đoàn thể xã hội hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở đảm bảo yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định.

Mục 3

HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT

Điều 8. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất.

2. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của từng địa phương, có nhu cầu chuyển

đổi nghề hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất sản xuất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

UBND cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất, điều kiện thực tế của địa phương để quy định định mức đất sản xuất nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất.

Điều 9. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất mà không cần phải thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo đất, UBND cấp xã căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất sản xuất cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất, UBND cấp xã chỉ đạo tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg.

c) Các hộ thuộc đối tượng hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này nhưng chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, có nhu cầu vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì được xem xét vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề.

d) UBND cấp xã bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định.

2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Các hộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này được xem xét, hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác hoặc hỗ trợ học nghề để chuyển đổi nghề và được vay vốn tín dụng theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

b) Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ chuyển đổi nghề đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách các hộ dân đăng ký phương thức hỗ trợ (bằng tiền, hiện vật hoặc học nghề), UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện gửi Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở tài chính tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cho từng hộ dân (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần).

Trường hợp các hộ dân nhận hỗ trợ bằng tiền, UBND cấp xã hướng dẫn các hộ dân tự mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất kinh doanh khác theo nhu cầu đã đăng ký và thực hiện thanh quyết toán theo quy định. Trường hợp các hộ đăng ký nhận hỗ trợ bằng hiện vật, UBND cấp tỉnh căn cứ nhu cầu, chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp xã tổ chức mua sắm theo quy định của pháp luật và thực hiện cấp phát cho các hộ dân. Trường hợp các hộ đăng ký học nghề, UBND cấp xã tổng hợp, phối hợp với các cơ sở đào tạo hỗ trợ đào tạo nghề cho các hộ dân theo quy định.

Mục 4

HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT

Điều 10. Đối tượng

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN có khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành cộng đồng (xóm, thôn, bản, xã thuộc vùng DTTS&MN) chưa có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, phù hợp xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung, địa bàn chưa được đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung thì được xem xét, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung. Trường hợp đã được hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác nhưng hiện nay đã hư hỏng nặng, không sử dụng được thì được xem xét, đầu tư.

Điều 11. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì được xem xét hỗ trợ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt hoặc mua sắm vật dụng chứa nước sinh hoạt.

b) Cách thức hỗ trợ nước sinh hoạt được sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình như: đào giếng, mua vật dụng dẫn nước, trữ nước (lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước; tự làm bể chứa nước) hoặc tự tạo nguồn nước khác đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và được bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

c) Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo dưỡng và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định. Số lượng thành viên nhóm hộ trên cơ sở bàn bạc, thống nhất của người dân.

2. Hỗ trợ công trình nước sinh hoạt tập trung

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này được hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung theo quy định hiện hành đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho người dân. UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp xã tiến hành rà soát, lập hồ sơ chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Địa phương chủ động bố trí kinh phí duy tu bảo dưỡng, vận hành khi công trình đưa vào sử dụng.

Mục 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1

Điều 12. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh trực tiếp hoặc phân cấp chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện:

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; quy định đối tượng ưu tiên; rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng, công trình làm cơ sở để triển khai tổ chức thực hiện theo quy định.
2. Xác định nhu cầu vốn, xây dựng kế hoạch thực hiện theo giai đoạn và hằng năm.
3. Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán thực hiện theo cơ chế đặc thù trong hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia quy định khoản 5 Điều 1, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC).
4. Bố trí kinh phí tổ chức rà soát, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện ở địa phương.

Chương III

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Điều 13. Đối tượng

Đối tượng của dự án được quy định tại điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

Điều 14. Nguyên tắc thực hiện

1. Đảm bảo các quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Bố trí, sắp xếp dân cư phải phù hợp với quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

3. Các dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư phải đảm bảo đúng đối tượng, địa bàn; ưu tiên địa bàn thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ cao xảy ra thiên tai.

4. Ưu tiên thực hiện bố trí dân cư theo hình thức xen ghép, kết hợp với hình thức tái định cư tập trung và ổn định tại chỗ.

5. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư là mục tiêu, đồng thời là giải pháp để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; đảm bảo quốc phòng - an ninh, môi trường sinh thái.

6. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư phải tập trung, có trọng điểm, đảm bảo kết cấu hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất để người dân đến nơi ở mới có điều kiện sống ổn định lâu dài.

7. Bố trí ổn định dân cư phải hướng tới hình thành các điểm dân cư đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của từng dân tộc.

Điều 15. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí dân cư.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

a) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư;

b) Khai hoang đất sản xuất;

c) Đầu tư xây dựng: đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); công trình thủy lợi nhỏ, công trình điện, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác theo nhu cầu thực tế của địa phương.

3. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình

a) Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất (đối với trường hợp phải thay đổi chỗ ở):

Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư nếu là hộ nghèo thì được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo mức hỗ trợ quy định của Dự án 1; nếu không thuộc diện hộ nghèo thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ theo quy định của Dự án 1. Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư được hỗ trợ đất sản xuất theo mức hỗ trợ quy định tại Dự án 1 thuộc Chương trình.

b) Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

c) Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ, đảm bảo cho người dân ổn định đời sống, sản xuất lâu dài.

4. Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg và Điều 8 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 16. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện:

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; tổ chức rà soát, xác định và phê duyệt đối tượng; lựa chọn hình thức bố trí ổn định dân cư (tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ) bảo đảm đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư theo quy định.

Chương IV

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01, NỘI DUNG SỐ 03 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2 CỦA DỰ ÁN 3

Mục 1

NỘI DUNG SỐ 01: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 17. Nguyên tắc thực hiện

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị phải đáp ứng các nguyên tắc quy định tại khoản 11 Điều 1, Nghị định số 38/2022/NĐ-CP và Điều 3 của Thông tư này.

2. Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, hỗ trợ áp dụng kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường; củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm hiện có đi đôi với xây dựng các mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị mới.

3. Hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm đặc sản, đặc hữu, có lợi thế so sánh, có giá trị kinh tế cao, có ý nghĩa quan trọng đối với giảm nghèo, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai, thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh.

4. Chu kỳ hỗ trợ đủ dài để đảm bảo tính ổn định, hiệu quả, duy trì bền vững và khả năng nhân rộng của mô hình, dự án nhưng thời gian hỗ trợ không quá 05 năm, không vượt quá thời hạn thực hiện giai đoạn I của Chương trình.

Điều 18. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Đối tượng và địa bàn: thực hiện theo quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

2. Nội dung và cơ chế: thực hiện theo quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg và các quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 19. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Đối tượng và địa bàn

a) Dự án phải đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ tham gia các đối tượng thuộc diện hỗ trợ của Chương trình theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Ưu tiên hộ nghèo là người dân tộc thiểu số; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động. Ưu tiên dự án do nhóm hộ, tổ hợp tác có từ 50% tổng số hộ trở lên trong tổ, nhóm là hộ nghèo, cận nghèo sinh sống tại xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.

b) Địa bàn thực hiện tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung và cơ chế: thực hiện theo quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg và các quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Điều 20. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng do các Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thực hiện

Các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện (để triển khai các mô hình mẫu, mô hình chỉ đạo điểm, các hoạt động theo kế hoạch và nhiệm vụ được giao của Bộ, cơ quan trung ương trong Chương trình) theo quy định chung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và quy định cụ thể của Bộ, cơ quan trung ương ban hành theo thẩm quyền.

Điều 21. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

Các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù thực hiện theo quy định chung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các Bộ, cơ quan trung ương và UBND cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền.

Điều 22. Phân bổ, quản lý, thanh quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Phân bổ vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định cụ thể của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Huy động và lồng ghép các nguồn vốn khác

a) Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các địa phương chủ động thực hiện huy động và lồng ghép các nguồn vốn nhằm sử dụng nguồn vốn có hiệu quả cao nhất.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hỗ trợ, tài trợ các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn thực hiện Chương trình.

3. Nguồn vốn vay tín dụng chính sách

Thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

4. Quản lý, thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 23. Tổ chức triển khai thực hiện

1. UBND cấp tỉnh giao Cơ quan Chủ dự án cấp tỉnh là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nội dung số 01 thuộc Tiêu dự án 2 của Dự án 3 ở địa phương.

2. Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định, đạt các mục tiêu và chỉ tiêu Chương trình đã đề ra.

Mục 2

NỘI DUNG SỐ 03: THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 24. Đối tượng

1. Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất.

2. Các doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Các trường đại học có đông sinh viên dân tộc thiểu số theo học và có các hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại các xã đặc ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

4. Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 25. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện nội dung thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Mỗi xã ĐBKK có tối thiểu 1 mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp được hỗ trợ. Mô hình được hỗ trợ phải tạo việc làm, có hợp đồng thu mua sản phẩm cho ít nhất 15 hộ gia đình thuộc địa bàn xã khu vực III.

2. Ưu tiên hỗ trợ cho các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc có từ 50% trở lên số lao động là phụ nữ tham gia mô hình, các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được hỗ trợ bằng nguồn vốn của Chương trình.

3. Mỗi mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp khi được lựa chọn hỗ trợ sẽ được nhận hỗ trợ theo giai đoạn không quá 3 năm dưới các hình thức: hỗ trợ một phần chi phí thực hiện mô hình, hỗ trợ cung cấp thông tin, hỗ trợ kết nối cá nhân/tổ chức chủ trì mô hình được tham gia các hoạt động của Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN, lồng ghép các nguồn lực để hỗ trợ mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh phát triển bền vững và mở rộng, phát huy hiệu quả đầu tư của Chương trình.

Điều 26. Nội dung thực hiện và định mức hỗ trợ

Các nội dung, định mức hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 27. Quy trình lập và phê duyệt kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư ở địa phương

1. UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư (sau đây gọi tắt là Cơ quan chủ trì khởi nghiệp cấp tỉnh), phối hợp với sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn UBND cấp xã xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, thu hút đầu tư hằng năm và cả giai đoạn, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2. Căn cứ vào quyết định giao vốn của cấp có thẩm quyền, các cơ quan được giao thực hiện xây dựng kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư. Quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

3. Quy trình phê duyệt kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư

a) UBND cấp xã xây dựng kế hoạch hỗ trợ các mô hình thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp gửi Cơ quan chủ trì khởi nghiệp cấp tỉnh tổng hợp; Cơ quan chủ trì khởi nghiệp cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, xác

định danh mục và lập kế hoạch hỗ trợ các mô hình cấp xã trình UBND cấp tỉnh phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện;

b) Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã xây dựng kế hoạch hỗ trợ các hoạt động thu hút đầu tư gửi Cơ quan chủ trì khởi nghiệp cấp tỉnh tổng hợp trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 28. Quy trình lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ vận hành các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

1. Thông báo và tiếp nhận đề xuất dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở các trường đại học có đông sinh viên dân tộc thiểu số, gửi thông báo về việc đăng ký nhu cầu hỗ trợ dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi là đầu mối tiếp nhận và tổng hợp danh sách các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Lựa chọn và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi chủ trì tham mưu thành lập Hội đồng tuyển chọn các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN làm cơ sở trình Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dự án để tổ chức thực hiện.

3. Tổ chức triển khai vận hành các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

Căn cứ vào danh sách các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN của các trường đại học được lựa chọn, Văn phòng điều phối Quốc gia về dân tộc và miền núi ký hợp đồng với các trường đại học để triển khai thực hiện dự án theo kế hoạch cho cả giai đoạn và hằng năm.

Điều 29. Hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN” tại các tỉnh: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng

UBND cấp tỉnh xây dựng và phê duyệt đề án, bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hoặc vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương để lồng ghép nguồn lực, huy động sự tham gia, liên kết của các tổ chức, cá nhân có năng lực để tổ chức thực hiện các dự án thí điểm “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN” tại địa phương.

Chương V

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1 VÀ TIỂU DỰ ÁN 2 (TRỪ NHIỆM VỤ DO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN) CỦA DỰ ÁN 4

Mục 1

NỘI DUNG SỐ 01 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN; ƯU TIÊN ĐỐI VỚI CÁC XÃ ĐBKK, THÔN ĐBKK

Điều 30. Đối tượng

1. Các xã, thôn bản ĐBKK (xã khu vực III, các thôn ĐBKK), xã ATK khu vực I, II (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã chưa được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135).
2. Các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN (đối với nội dung đầu tư xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã).

Điều 31. Nội dung thực hiện

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

Điều 32. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đối với các xã ĐBKK, thôn ĐBKK phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Đảm bảo tất cả các xã, thôn thuộc diện đầu tư được phân bổ vốn của tiểu dự án.
2. Phân bổ vốn đầu tư các công trình đặc thù thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
3. Các công trình sử dụng nguồn vốn Chương trình phải gắn biển công trình với các nội dung: Tên công trình; Nguồn vốn: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; Chủ đầu tư; Đơn vị thi công; Tổng vốn đầu tư; Quy mô công trình; Thời gian khởi công; Thời gian hoàn thành.

Điều 33. Cơ chế thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng

1. Căn cứ vào mức độ ưu tiên và tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư khởi công mới một số công trình mà người dân có nhu cầu cấp thiết tại xã, thôn ĐBKK theo hình thức luân phiên, nhưng phải đảm bảo vốn đầu tư không vượt quá tổng vốn đầu tư phát triển dự kiến phân bổ cho xã, thôn theo giai đoạn.

2. Đối với các công trình áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng (sau đây gọi là cơ chế đặc thù) quy trình triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

3. Đối với công trình không áp dụng cơ chế đặc thù quy trình triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan.

Điều 34. Duy tu, bảo dưỡng và quản lý, vận hành công trình

1. Những công trình phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn (bao gồm cả các công trình không được đầu tư bằng nguồn vốn của Tiểu dự án) do UBND cấp xã quản lý được sử dụng kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng của Tiểu dự án để thực hiện; không sử dụng kinh phí của Tiểu dự án để duy tu, bảo dưỡng công trình đã bàn giao cho hộ, nhóm hộ quản lý sử dụng.

2. Kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng chỉ sử dụng cho sửa chữa nhỏ, tu bổ, bảo trì thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình; không sử dụng cho xây mới, nâng cấp, sửa chữa lớn công trình.

3. UBND cấp xã là chủ đầu tư đối với nguồn kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình

a) Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng do UBND cấp tỉnh ban hành và hiện trạng công trình trên địa bàn xã, UBND cấp xã lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo, đồng thời tổ chức thảo luận công khai kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân và cộng đồng; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình và hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn xã, trình Hội đồng nhân dân xã thông qua, đồng thời gửi cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tổng hợp; ưu tiên duy tu bảo dưỡng đối với những công trình cấp thiết trên địa bàn xã, thôn bản ĐBK;K;

b) Căn cứ quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng của UBND cấp tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, UBND cấp xã quyết định giao cho tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã nhận thầu thực hiện hoặc giao cho trưởng thôn tổ chức các hộ gia đình trong thôn thực hiện duy tu, bảo dưỡng đối với công trình do thôn quản lý; trường hợp tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, các hộ gia đình trong thôn không đủ điều kiện và khả năng thực hiện, UBND cấp xã ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực thực hiện duy tu, bảo dưỡng;

c) Trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Thông tư này, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình.

Mục 2

TIÊU DỰ ÁN 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 35. Đối tượng

Các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực dân tộc, bao gồm: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Đại học Tây Bắc, Đại học Tây Nguyên, Đại học Tân Trào.

Điều 36. Nội dung thực hiện

Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh (Nhà ký túc xá, Nhà hiệu bộ, Trạm y tế học sinh dân tộc nội trú, Nhà thí nghiệm thực hành, Nhà thư viện tổng hợp, Nhà đa chức năng, Giảng đường, Nhà công vụ cán bộ giáo viên nội trú, sân vận động, bể bơi, công trình thể thao, Phòng công vụ giáo viên, Nhà ăn, nhà bếp, Phòng quản lý học sinh nội trú, Công trình vệ sinh, Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng); mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập (Thiết bị, dụng cụ phục vụ chuyển đổi số và áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, các thiết bị thực hành, thí nghiệm; hệ thống máy tính, máy chiếu; thiết bị phục vụ giảng dạy tin học, ngoại ngữ, y, dược; dụng cụ giáo dục thể chất và các trang thiết bị khác phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập); trang thiết bị phục vụ cho sinh hoạt nội trú của học sinh, phục vụ cho khối hành chính, phục vụ cho phòng họp, phòng chờ giáo viên, nhà ăn, nhà bếp, nhà đa chức năng và các trang thiết bị khác phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, học tập, sinh hoạt theo quy định.

Điều 37. Tổ chức triển khai thực hiện

Bộ Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan chủ quản các hoạt động đầu tư, mua sắm trang thiết bị đối với các trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc. Công tác lập dự án đầu tư, mua sắm trang thiết bị; thẩm định, phê duyệt dự án; lập kế hoạch, phân bổ vốn, tổ chức triển khai thực hiện, quyết toán dự án và bàn giao dự án đưa vào khai thác sử dụng tuân thủ theo quy định pháp luật.

Chương VI

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, TIÊU DỰ ÁN 4 CỦA DỰ ÁN 5

Mục 1

TIÊU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC; ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Tiểu mục 1

NỘI DUNG SỐ 01: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC

Điều 38. Đối tượng

Đối tượng bồi dưỡng kiến thức dân tộc được quy định tại Nội dung số 01 điểm b khoản 4 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg

Điều 39. Nguyên tắc bồi dưỡng

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc còn phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP; Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BNV) và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc phải bảo đảm nâng cao năng lực, kiến thức về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, văn hóa dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; lực lượng vũ trang; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc gắn với công tác sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang phù hợp với kế hoạch bồi dưỡng và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của từng bộ, ngành và địa phương.

Điều 40. Chương trình, hình thức bồi dưỡng

1. Hình thức bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018- 2025”.

2. Trong trường hợp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo cơ sở vật chất có thể lựa chọn hình thức bồi dưỡng từ xa, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng trực tuyến cho học viên, đảm bảo mục đích yêu cầu, nội dung, phương pháp và thời lượng quy định.

Điều 41. Chương trình, tài liệu, chứng chỉ bồi dưỡng

1. Học viện Dân tộc chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu biên soạn chương trình; ban hành tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 theo Quyết định số 771/QĐ-TTg.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo biên soạn, lồng ghép kiến thức thực tiễn về công tác dân tộc vào chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, phù hợp với các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của ngành, lực lượng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cụ thể hoá chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc phù hợp với đặc điểm vùng, miền cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 tại địa phương.

4. Nội dung chương trình, tài liệu phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng thực hành; tích hợp, lồng ghép các chương trình bồi dưỡng có nội dung tương đồng; không được trùng lặp. Chương trình, tài liệu phải thường xuyên được bổ sung, cập nhật, nâng cao phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 42. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc

1. Học viện Dân tộc chủ trì tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên, báo cáo viên tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 khi được giao nhiệm vụ.

2. Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo quy định.

3. UBND cấp tỉnh chủ trì tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3, nhóm đối tượng 4 thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 43. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

1. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức dân tộc đáp ứng các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng

10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP và Thông tư số 03/2023/TT-BNV.

2. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được giao tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong tổ chức bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hoặc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp trở lên về các ngành hoặc chuyên ngành có liên quan đến các chương trình bồi dưỡng.

Điều 44. Giảng viên, báo cáo viên

1. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng phải có đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng đáp ứng được yêu cầu bồi dưỡng kiến thức dân tộc. Tiêu chuẩn giảng viên thực hiện theo các quy định tại Chương IV Thông tư số 03/2023/TT-BNV.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo hằng năm mở các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

Điều 45. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số

1. UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn liên quan lựa chọn tiếng dân tộc thiểu số phổ biến, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương để tổ chức, triển khai bồi dưỡng theo quy định. Đối với tiếng dân tộc thiểu số chưa có chữ viết, cơ quan được giao chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn liên quan nghiên cứu, đề xuất phương án bồi dưỡng trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Nội dung, chương trình và tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT); Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định chung và các quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 46. Quản lý, cấp chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu số

1. Quản lý, cấp chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng kiến thức dân tộc do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cấp theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BNV.

2. Quản lý, cấp chứng chỉ bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT.

3. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng theo Chương trình được lưu trữ tại đơn vị, cơ sở tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật về lưu trữ và thực hiện báo cáo theo quy định.

Điều 47. Phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi

1. Kinh phí bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số được phân bổ cho các bộ, ngành, địa phương theo phân công, phân cấp các nội dung đào tạo, bồi dưỡng.

2. Nội dung chi và mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Tiểu mục 2

NỘI DUNG SỐ 02: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

Điều 48. Đối tượng

1. Đào tạo đại học

a) Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học được tiếp nhận sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1227/QĐ-TTg); nhóm các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 52/NQ-CP).

2. Đào tạo sau đại học

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg; nhóm các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP; trong đó ưu tiên cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; cán bộ nữ.

Điều 49. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học phải thực hiện các nguyên tắc sau:

1. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đối với nhóm dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp; nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thuộc các xã khu vực III, thôn bản ĐBKK; cán bộ nữ.

2. Nhu cầu, chỉ tiêu theo từng chuyên ngành đại học, sau đại học do UBND cấp tỉnh quyết định theo yêu cầu của địa phương đảm bảo đúng đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Thông tư này.

3. Công tác tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 50. Phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi

1. Kinh phí đào tạo đại học, sau đại học được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện theo phương thức ký kết hợp đồng đặt hàng đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học. Việc lựa chọn phương thức ký kết hợp đồng đặt hàng do UBND cấp tỉnh xem xét quyết định.

2. Nội dung chi và mức chi đào tạo đại học và sau đại học thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Mục 2

TIÊU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

Điều 51. Đối tượng

Đối tượng áp dụng được quy định tại điểm d khoản 4 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

Điều 52. Nội dung thực hiện

Nội dung thực hiện được quy định tại điểm d khoản 4 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

Điều 53. Lập kế hoạch và thực hiện đào tạo nâng cao năng lực

1. Xây dựng Khung Chương trình và Bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo xây dựng và ban hành Khung Chương trình đào tạo, Bộ tài liệu đào tạo kết hợp với xây dựng và vận hành Kho học liệu điện tử, Hệ thống quản lý học tập điện tử để thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thực hiện Chương trình;

b) UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan trực thuộc chủ trì Tiểu dự án đào tạo nâng cao năng lực (sau đây viết tắt là Cơ quan chủ trì đào tạo cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan, căn cứ vào Khung Chương trình đào tạo do Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành, tham khảo các Bộ tài liệu đào tạo bồi dưỡng do Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan ban hành để xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế địa phương theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin; trình UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt.

2. Lập kế hoạch

a) UBND cấp tỉnh giao cho Cơ quan chủ trì đào tạo cấp tỉnh phối hợp với UBND cấp xã, các cơ quan liên quan tiến hành rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, xác định

nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực đảm bảo phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn;

b) Cơ quan chủ trì đào tạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, xác định và tổng hợp nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực đối với cán bộ quản lý chương trình cấp tỉnh và nhu cầu của các xã; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện

a) Cơ quan chủ trì đào tạo cấp tỉnh trình UBND cấp tỉnh về việc phân cấp chủ đầu tư trong triển khai thực hiện Tiểu dự án;

b) Cơ quan chủ trì đào tạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và UBND cấp tỉnh điều phối việc thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án đồng bộ với các hoạt động nâng cao năng lực khác trên cùng địa bàn để tránh trùng lặp, lãng phí nguồn lực;

c) Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

d) Đối với cộng đồng: Sử dụng hình thức học tập đi đôi với thực hành, hạn chế giảng lý thuyết thuần túy;

đ) Đối với cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Sử dụng hình thức tập huấn ngắn hạn theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và thảo luận;

e) Thời gian tập huấn: Mỗi đợt tập huấn không quá 04 ngày với đối tượng là cộng đồng, không quá 05 ngày với đối tượng là cán bộ triển khai ở các cấp, không quá 10 ngày đối với mỗi đợt tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm;

g) Địa điểm tổ chức tập huấn: Việc chọn địa điểm tổ chức tập huấn phải đảm bảo điều kiện đi lại thuận lợi và tiết kiệm.

Chương VII

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Mục 1

TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

Điều 54. Phạm vi

Các hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, hộ dân tộc có khó khăn đặc thù, hộ người Đan Lai và các xã khu vực III, các

thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025. Các hộ, thôn thụ hưởng chính sách của Tiểu dự án này có cùng nội dung chính sách với các dự án khác của Chương trình chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 55. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng

1. Đối tượng

Đồng bào các dân tộc thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; hộ dân tộc nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg; hộ gia đình người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại 02 bản: Cò Phạt, Búng thuộc vùng lõi vườn Quốc gia Pù Mát tỉnh Nghệ An; các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đồng bào các dân tộc thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 sinh sống ổn định thành cộng đồng.

UBND cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, tổng hợp danh sách các thôn, bản thuộc đối tượng đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đảm bảo tính linh hoạt, khả thi, hiệu quả, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đã được phân bổ giai đoạn 2021 - 2025.

2. Nội dung đầu tư

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg.

3. Sửa chữa công trình hạ tầng

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

4. Cơ chế thực hiện

a) Quy trình triển khai

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); các Điều 14, 15, 16, 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và các quy định có liên quan phù hợp với tình hình thực tế từng thôn, bản tại địa phương.

b) Giao xã làm chủ đầu tư; đối với công trình phạm vi liên thôn, có kỹ thuật phức tạp giao UBND cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện theo phân cấp quản lý; cộng đồng dân cư có trách nhiệm giám sát, đánh giá các công trình triển khai trên địa bàn.

Điều 56. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

1. Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

a) Đối tượng: Hộ thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg;

b) Nội dung, định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg; điểm a khoản 2 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Đối với nội dung hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất thực hiện theo quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và quy định cụ thể của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn

a) Đối tượng: Hộ nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg;

b) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg

Điều 57. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

1. Đối tượng

a) Đồng bào các dân tộc thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg;

b) Thôn, bản có đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc danh sách các thôn ĐBKK theo quy định hiện hành.

2. Nội dung, định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg, Điều 41 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 58. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

1. Đối tượng

a) Bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 05 tuổi thuộc hộ dân tộc có khó khăn đặc thù được phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg;

b) Cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn thôn, bản có đồng bào dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc danh sách các thôn ĐBKK theo quy định hiện hành.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg, Điều 42 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

3. UBND cấp tỉnh theo phân cấp quản lý quyết định hình thức hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng công thức cho trẻ em dưới 5 tuổi tại cơ sở giáo dục mầm non công lập đảm bảo tính linh hoạt, khả thi, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 59. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung

1. Điều kiện hỗ trợ

Có đơn đề xuất tự nguyện tham gia mô hình của người dân hoặc cộng đồng dân cư được UBND cấp xã chứng thực.

2. Nội dung mô hình

Căn cứ quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND cấp tỉnh/xã thực hiện việc lựa chọn nội dung hỗ trợ để xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số đối với nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù tác động về thể chất, trí tuệ, tinh thần theo các lĩnh vực:

- a) Chăm sóc sức khỏe, phát triển thể lực cho người dân;
- b) Phát triển giáo dục, hỗ trợ tâm lý nâng cao năng lực bản thân hòa nhập với cộng đồng;
- c) Duy trì bảo tồn các giá trị văn hóa, lễ hội truyền thống;
- d) Phát triển du lịch cộng đồng và một số mô hình khác phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế tại địa phương.

3. Thời gian thực hiện mô hình: từ 1 đến 5 năm trong giai đoạn triển khai Chương trình.

4. Các hoạt động chủ yếu

- a) Tổ chức khảo sát địa bàn, họp triển khai, tổ chức hội nghị, hội thảo, đối thoại, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nói chuyện chuyên đề phục vụ nội dung hoạt động của mô hình;
- b) Thuê chuyên gia, cán bộ tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng, triển khai mô hình;
- c) Thuê hoặc mua hàng hóa, vận chuyển, vật tư, nguyên liệu, công nghệ phục vụ xây dựng mô hình (các sản phẩm dinh dưỡng, dụng cụ, tài liệu, sách báo tham khảo);
- d) Biên soạn, biên tập, cung cấp tài liệu, tập huấn về phương pháp, kỹ năng xây dựng và nhân rộng mô hình; viết bài, tuyên truyền qua hệ thống loa phát thanh của địa phương;
- đ) Thành lập các câu lạc bộ; tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ định kỳ theo nội dung mô hình lựa chọn (nếu có); tổ chức thực nghiệm/thực hành/trình diễn các mô hình; xây dựng các sản phẩm truyền thông, tuyên truyền trên các loại hình đa phương tiện, giới thiệu, quảng bá, đăng ký thương hiệu cho sản phẩm/hoạt động của mô hình (nếu có);
- e) Hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia mô hình; hỗ trợ các hoạt động chuyên môn của cơ sở triển khai mô hình; hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến, tư vấn tại cộng đồng và triển khai các hoạt động khác theo hướng dẫn cụ thể của địa phương (nếu có);

g) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá sơ kết, tổng kết mô hình;

h) Các hoạt động khác về quản lý, xây dựng, triển khai mô hình (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành và theo thực tế phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt mô hình quyết định.

5. Định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

6. Trình tự, quy trình, mẫu hồ sơ, thủ tục và phê duyệt mô hình

a) Đối với mô hình do Bộ, cơ quan trung ương thực hiện: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương quyết định nội dung, trình tự, thủ tục và phê duyệt phương thức thực hiện;

b) Đối với mô hình do địa phương thực hiện: Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc UBND cấp tỉnh quyết định nội dung, trình tự, thủ tục và phê duyệt phương thức thực hiện.

Điều 60. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện:

1. Rà soát, xác định đối tượng, địa bàn thụ hưởng chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

2. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ đối với nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù; tổng hợp nhu cầu vốn, xây dựng kế hoạch vốn thực hiện hằng năm và theo giai đoạn.

Mục 2

TIÊU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 61. Truyền thông, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ

1. Truyền thông nâng cao nhận thức

a) Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình: Biên soạn tài liệu tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, gia đình, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN; tài liệu hỏi - đáp về hôn nhân, về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích, tranh cổ động, khẩu hiệu tuyên truyền pháp luật về hôn nhân, dân số và gia đình; biên soạn sổ tay, tài liệu cung cấp thông tin, kiến thức về hôn nhân và gia đình; sức khỏe sinh sản;

b) Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật, về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

2. Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại địa phương;

b) Hỗ trợ, cung cấp tài liệu, sản phẩm truyền thông liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện tuyên truyền và ngăn ngừa tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, thăm quan, học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại trung ương, địa phương.

Điều 62. Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép

Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 63. Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao

Thực hiện triển khai nhân rộng Mô hình điểm và các Mô hình chuyên đề phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

1. Địa bàn, số lượng, quy mô thực hiện

a) Địa bàn thực hiện Mô hình tại các xã/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Số lượng, quy mô thực hiện mô hình do UBND cấp tỉnh, cấp xã và trường học xem xét, quyết định.

2. Hoạt động của Mô hình

Căn cứ nguồn kinh phí được giao lựa chọn các nội dung hoạt động của Mô hình cho phù hợp đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, nội dung và phương thức tổ chức, thời gian, tiến độ triển khai thực hiện:

a) Tổ chức tập huấn thực hiện Mô hình cho cán bộ và các đối tượng tham gia thực hiện Mô hình;

b) Tổ chức các hoạt động truyền thông tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở;

c) Thành lập các điểm truyền thông, vận động; câu lạc bộ, các nhóm nòng cốt như: người có uy tín trong cộng đồng; nhóm phụ nữ; thanh niên, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tại thôn bản, trường học để tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động, tư vấn, can thiệp nhằm thay đổi hành vi, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

d) Thành lập tổ tư vấn về sức khỏe sinh sản, sức khỏe giới tính cho các đối tượng thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số;

đ) Biên soạn, in ấn, cung cấp, sản phẩm truyền thông phù hợp phục vụ với các hoạt động tuyên truyền của mô hình.

Điều 64. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết

1. Hằng năm tổ chức kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các hoạt động của Dự án tại địa bàn các xã, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; sự phối hợp của các Bộ, ban, ngành liên quan trong triển khai thực hiện.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Chương VIII

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01 VÀ NỘI DUNG SỐ 02 (KHÔNG BAO GỒM NHIỆM VỤ DO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN) THUỘC TIÊU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 10

Mục 1

NỘI DUNG SỐ 01: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN

Điều 65. Biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN

1. Các nội dung hoạt động

a) Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN:

- Tổ chức sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm truyền thông trên các báo chí, đài phát thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử, mạng xã hội để tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Xây dựng, biên soạn, in ấn, phát hành các thông tin, tài liệu, cẩm nang, sổ tay, ấn phẩm truyền thông, kỷ yếu hội nghị, hội thảo để tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu tuyên truyền, giới thiệu, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm các điển hình tiên tiến trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong vùng DTTS&MN;

c) Xây dựng, triển khai và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến;

d) Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định.

2. Nội dung, quy trình xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến

a) Khảo sát, phát hiện, lựa chọn tập thể, cá nhân tiêu biểu, xuất sắc trong thực hiện Chương trình để xây dựng mô hình điển hình tiên tiến (sau đây viết tắt là mô hình);

b) Xây dựng, đăng ký, phê duyệt mô hình

- Mô hình xây dựng cần có tên cụ thể, xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nội dung, tiến độ, biện pháp thực hiện, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia và dự kiến kết quả, hiệu quả đạt được.

- Tùy theo mô hình để xác định nội dung hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị và nguồn kinh phí được giao, bao gồm các hoạt động chính như: tập huấn triển khai; tổ chức các hoạt động truyền thông, tư vấn, thi tìm hiểu, tuyên truyền, giáo dục, nêu gương nâng cao nhận thức; biên soạn, in ấn, cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông phù hợp phục vụ các hoạt động của mô hình; các hoạt động, hội thảo, tọa đàm, tham quan, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, biểu dương, khen thưởng.

- Đăng ký, phê duyệt mô hình

- + Mô hình do cấp xã thực hiện: đăng ký với UBND cấp tỉnh và do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt;

+ Mô hình do các Sở, ban, ngành của tỉnh thực hiện: đăng ký qua Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh. Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt;

+ Mô hình do các tổ chức, cá nhân trực thuộc các cơ quan Trung ương: do Thủ trưởng cơ quan Trung ương phê duyệt;

+ Đối với mô hình cá nhân (gương điển hình tiên tiến): đăng ký với cơ quan đang công tác hoặc tổ chức quản lý trực tiếp để tổng hợp chung trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng với mô hình tập thể cùng cấp.

c) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện mô hình được phê duyệt;

d) Đánh giá, xét công nhận mô hình và biểu dương, khen thưởng

- Kết thúc thời gian, các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện mô hình tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất công nhận mô hình.

- Mô hình đăng ký với tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp nào thì tổ chức, cơ quan, đơn vị cấp đó hướng dẫn và xét công nhận.

- Tiêu chí xét công nhận mô hình

+ Tiêu chí chung: là các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong thực hiện Chương trình ở địa phương, cơ quan, đơn vị; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có những đóng góp tích cực trong xây dựng và phát triển đối với vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Các tỉnh, thành phố, cơ quan trung ương: căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ được giao thực hiện Chương trình quy định các tiêu chí cụ thể đối với từng loại mô hình để xây dựng, đánh giá, xác nhận, biểu dương, khen thưởng và nhân rộng gương điển hình tiên tiến cho phù hợp.

- Biểu dương, khen thưởng mô hình thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành về thi đua, khen thưởng.

- Định kỳ tổ chức sơ, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nhân rộng mô hình.

3. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện các hoạt động biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN theo mục tiêu, nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 920/QĐ-TTg.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng trung ương (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình) tổ chức tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các cuộc thi tìm hiểu, hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, đón tiếp, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà các điển hình tiên tiến của các địa phương; thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Định kỳ 5 năm/lần tổ chức hội nghị toàn quốc biểu dương, tôn vinh, khen thưởng, 3 năm/lần tổ chức các hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm đối với các điển hình tiên tiến theo khu vực, vùng miền và 2 năm/lần tổ chức hội nghị biểu dương, tôn vinh, vinh danh đối với các điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

- Sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định.

b) UBND cấp tỉnh

Chỉ đạo, giao Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu giúp UBND cấp tỉnh hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện:

- Các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông đại chúng (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình) của địa phương.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các cuộc thi tìm hiểu, hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, đón tiếp, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà các điển hình tiên tiến của địa phương; thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn.

- Xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến của địa phương trong tổ chức thực hiện Chương trình.

- Sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

Điều 66. Phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN

1. Các nội dung hoạt động

a) Triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN:

- Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng trung ương và địa phương tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và kết quả thực hiện công tác phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng DTTS&MN.

- Tổ chức sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành tài liệu, ấn phẩm truyền thông trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử, mạng xã hội để tuyên truyền thực hiện công tác phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; xây dựng, biên soạn, in ấn, phát hành cẩm nang, sổ tay, ấn phẩm truyền thông, kỷ yếu hội nghị, hội thảo, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền, giới thiệu về vị trí, vai trò và công tác phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu tuyên truyền, giới thiệu, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến là già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm của già làng, trưởng bản, người có uy tín tiêu biểu trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong vùng DTTS&MN;

c) Xây dựng các tài liệu chuyên đề phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương phục vụ hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, cung cấp thông tin cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

d) Thực hiện cấp phương tiện nghe nhìn phù hợp cho già làng, trưởng bản, người có uy tín nhằm nâng cao năng lực, khả năng tiếp nhận thông tin, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ người có uy tín được giao;

đ) Kiểm tra, giám sát, biểu dương, khen thưởng, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện công tác phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện các hoạt động phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín theo mục tiêu, nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 920/QĐ-TTg.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng trung ương (báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình) tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Xây dựng, biên soạn, in ấn, phát hành các thông tin, tài liệu, cẩm nang, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, ấn phẩm truyền thông, kỷ yếu hội nghị, hội thảo; tổ chức thực hiện và hỗ trợ các địa phương tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nâng cao năng lực cho già làng, trưởng bản người có uy tín theo khu vực.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, đón tiếp, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, thăm hỏi, tặng quà đối với người có uy tín theo quy định.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định.

b) UBND cấp tỉnh

Chỉ đạo, giao Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu giúp UBND cấp tỉnh hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện:

- Các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, biên soạn, in ấn, phát hành các thông tin, tài liệu, cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, ấn phẩm truyền thông, kỷ yếu hội nghị, hội thảo phù hợp với điều kiện của địa phương và đặc điểm, nhu cầu của già làng, trưởng bản, người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, đón tiếp, gặp mặt, thăm hỏi, tặng quà đối với người có uy tín (trong danh sách được địa phương phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ) đến thăm, làm việc tại địa phương.

- Cung cấp thông tin, tài liệu, báo chí theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg.

- Tổ chức khảo sát đối tượng, điều kiện, nhu cầu, quyết định lựa chọn phương tiện nghe nhìn phù hợp (việc lựa chọn loại phương tiện nghe nhìn căn cứ quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin và Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng điện tử) và tổ chức cấp cho người có uy tín (trong danh sách được địa phương phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ) theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ban hành quy định quản lý, sử dụng nhằm nâng cao năng lực, khả năng tiếp nhận thông tin và phát huy hiệu quả thiết bị cấp cho người có uy tín, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ, tạo điều kiện thực tế phù hợp đối với người có uy tín trên địa bàn nhằm phát huy vai trò, thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Kiểm tra, đôn đốc thực hiện, biểu dương, khen thưởng và sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện công tác phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh, thành phố, báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

Điều 67. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ do ngân sách nhà nước đảm bảo. Nội dung và mức chi các hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính.

Mục 2

NỘI DUNG SỐ 02: PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Tiểu mục 1

PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN

Điều 68. Đối tượng

Người dân ở vùng DTTS&MN; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo từ trung ương đến địa phương; cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn, bản; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN; doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng ĐBKK.

Điều 69. Nguyên tắc thực hiện

Nguyên tắc phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động thực hiện theo Điều 5 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, Điều 3 thông tư này và các nguyên tắc sau:

1. Kiên trì, thường xuyên, đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.
2. Khuyến khích sử dụng ngôn ngữ, ưu tiên những hình thức phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của từng dân tộc, vùng miền.
3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

Điều 70. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động

1. Phổ biến nội dung Hiến pháp, các luật, văn bản quy phạm pháp luật, chính sách dân tộc liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN; chú trọng các nội dung phù hợp với tình hình thực tế ở các khu vực, vùng miền.

2. Trọng tâm phổ biến pháp luật cho đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN, nâng cao ý thức tôn trọng, chấp hành, bảo vệ pháp luật; các hành vi bị nghiêm cấm và chế tài xử lý; quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội dung chính sách, pháp luật về: hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh, giao thông, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, an toàn thực phẩm, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, hỗ trợ khởi nghiệp; các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; các văn bản chính sách về công tác dân tộc, chính sách dân tộc và các văn bản chính sách có liên quan đến vùng DTTS&MN.

3. Tuyên truyền chính sách dân tộc và kết quả thực hiện chính sách dân tộc, đại đoàn kết các dân tộc của Đảng và Nhà nước; gương người tốt, việc tốt, những điển hình tiên tiến trong chấp hành và thực hiện pháp luật, chính sách dân tộc; tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình”, lợi dụng vấn đề dân tộc, dân chủ, nhân quyền, truyền đạo trái pháp luật để chống phá Đảng, Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc; phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực phản động; nâng cao nhận thức về chủ quyền, an ninh biên giới; các nội dung khác có liên quan đến dân tộc và chính sách dân tộc.

4. Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN.

Điều 71. Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN

Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động thực hiện theo Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các hình thức sau:

1. Thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử.
2. Hội thảo chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, nghiệp vụ.
3. Xây dựng, duy trì hoạt động của các mô hình, câu lạc bộ.
4. Biên soạn, phát hành sách, sổ tay kỹ năng, hỏi đáp chính sách, pháp luật; cung cấp văn bản chính sách, pháp luật.
5. Biên soạn, phát hành tờ rơi, tờ gấp; pa nô, áp phích, băng rôn, bản tin; băng, đĩa, chiếu phim lưu động.
6. Thông qua lễ, hội, hoạt động văn hóa truyền thống.
7. Các hình thức khác phù hợp với vùng đồng bào DTTS&MN và điều kiện thực tế tại các vùng miền, địa phương.

Tiểu mục 2

ĐẶT HÀNG CẤP MỘT SỐ ẨM PHẨM BẢO, TẠP CHÍ VÀ NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 72. Đặt hàng cấp một số ẨM PHẨM BẢO, tạp chí cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK

Thực hiện chính sách cấp một số ẨM PHẨM BẢO cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK theo Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về việc đặt hàng cấp một số ẨM PHẨM BẢO, tạp chí cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK giai đoạn 2023 – 2025, Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 752/QĐ-TTg.

1. Đối tượng cấp ẨM PHẨM BẢO, tạp chí

a) Đảng ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh thuộc xã vùng đồng bào DTTS&MN theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Thôn, bản (hoặc tương đương) thuộc xã vùng đồng bào DTTS&MN theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Các lớp thuộc Trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã vùng đồng bào DTTS&MN theo quyết định của cấp có thẩm quyền; lớp thuộc trường Dân tộc nội trú, bán trú;

d) Chùa Khmer theo số liệu báo cáo của cấp có thẩm quyền;

đ) Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Số lượng ẨM PHẨM BẢO xuất bản, phát hành theo quy định tại Quyết định số 920/QĐ-TTg; số lượng lưu chiều, số lượng gửi cơ quan quản lý do Bộ Dân tộc và Tôn giáo thông báo cụ thể.

3. Quy cách, chất lượng ẨM PHẨM BẢO, tạp chí theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

4. Tiêu chí đánh giá chất lượng ẨM PHẨM BẢO, tạp chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo đặt hàng các cơ quan báo chí xuất bản, phát hành ẨM PHẨM BẢO thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ

quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 125/2025/NĐ-CP); Thông tư số 55/2023/TT-BTC;

b) Cấp các ấn phẩm báo, tạp chí bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng theo quy định pháp luật.

Điều 73. Quản lý và sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí

1. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các địa phương (xã, thôn)

a) Tổ chức, cá nhân được cấp ấn phẩm báo, tạp chí có trách nhiệm quản lý, sử dụng để phục vụ cho công tác tham mưu, chỉ đạo và tuyên truyền phổ biến cho đồng bào nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa phương, ngoài ra còn có trách nhiệm đưa xuống cơ sở để mọi người cùng đọc;

b) Các địa phương có thư viện, phòng đọc, điểm bưu điện văn hóa xã, trung tâm sinh hoạt cộng đồng: tập trung các ấn phẩm báo, tạp chí để đồng bào có điều kiện đến đọc hoặc tổ chức đọc cho mọi người cùng nghe;

c) UBND cấp xã quản lý, sử dụng hiệu quả các ấn phẩm, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân trên địa bàn được đến đọc các ấn phẩm báo, tạp chí. Đồng thời có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát và uốn nắn kịp thời việc quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho thôn bản; đánh giá và nắm bắt nguyện vọng của đồng bào về chất lượng nội dung, hình thức, hiệu quả của từng ấn phẩm báo, tạp chí để phản hồi chính xác, kịp thời về các cơ quan đầu mối thực hiện chính sách.

2. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các lớp học sử dụng trong các buổi sinh hoạt lớp, sau đó chuyển về thư viện của trường. Nhà trường có trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nhất, đảm bảo tất cả học sinh đều được đọc.

3. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các đoàn thể, chính trị - xã hội quản lý tập trung tại các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội quản lý, khai thác, sử dụng, tạo điều kiện cho các đoàn viên, hội viên đều được đọc, được xem, được nghe đồng thời dùng làm tài liệu tuyên truyền, phổ biến trong các buổi sinh hoạt tập trung.

4. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho người có uy tín ở vùng đồng bào DTTS&MN, để phục vụ cho công tác tuyên truyền phổ biến, vận động đồng bào tham gia thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa phương, ngoài ra người có uy tín còn có trách nhiệm chia sẻ, hướng dẫn để mọi người xung quanh cùng đọc.

Điều 74. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan và các địa phương liên quan chỉ đạo, quản lý; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện, kiểm tra, đánh giá hiệu quả chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí;

b) Chủ trì thẩm định phương án xuất bản báo in (bao gồm chi phí xuất bản,

phát hành) của từng ấn phẩm báo, tạp chí, xây dựng phương án giá đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định ban hành giá tối đa; Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành giá cụ thể của từng ấn phẩm báo, tạp chí không vượt giá tối đa đối với từng xuất bản phẩm do cơ quan có thẩm quyền quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các địa phương liên quan rà soát, xác định, tổng hợp số lượng, địa chỉ đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí;

d) Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, hậu kiểm, lấy ý kiến người được thụ hưởng báo, tạp chí; đề xuất Thủ tướng Chính phủ tạm dừng tham gia thực hiện đặt hàng nếu sản phẩm không đạt yêu cầu theo hợp đồng;

đ) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK, tổng hợp xây dựng báo cáo đánh giá, kiến nghị chung trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp (nếu có).

2. Các bộ, ban ngành Trung ương

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các cơ quan liên quan, kiểm tra, giám sát hoạt động báo chí các báo, tạp chí thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích; chỉ đạo, kiểm tra việc vận chuyển, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng địa chỉ; xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng nội dung, hình thức, hiệu quả tuyên truyền và định kỳ hằng năm tiến hành rà soát, đánh giá từng ấn phẩm báo, tạp chí được cấp.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp danh sách đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí thuộc cơ sở giáo dục của địa phương gửi về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước 30 tháng 8 hằng năm (trước khai giảng năm học mới) hoặc đột xuất.

c) Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

Chỉ đạo cơ quan chức năng rà soát, tổng hợp số lượng, danh sách, địa chỉ đối tượng là xã, thôn, bản biên giới gửi về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp trước 01/9 hằng năm hoặc đột xuất.

3. UBND cấp tỉnh

a) Tổng hợp danh sách đối tượng thuộc các sở, ban ngành, xã, thôn bản, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, người có uy tín trên địa bàn gửi về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước ngày 01 tháng 9 hằng năm và đột xuất theo yêu cầu;

b) Quy định cụ thể vai trò trách nhiệm của các sở, ngành trong việc thực hiện chính sách;

c) Chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách tại địa phương; định kỳ hoặc đột xuất rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp danh sách, địa chỉ các đối tượng được thụ hưởng chính sách trên địa bàn trình UBND cấp tỉnh ký gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước 01 tháng 9 hằng năm; sơ

kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện chính sách của địa phương gửi về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước ngày 25 tháng 11 hằng năm; định kỳ 01 năm khảo sát lấy ý kiến của người dân về nhu cầu thông tin, đánh giá hiệu quả, chất lượng nội dung, hình thức của các ấn phẩm báo, tạp chí báo cáo kết quả và khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; tổ chức các hình thức thu hút người đọc, hướng dẫn đọc và làm theo các chủ trương, chính sách, các mô hình hay, việc làm tốt mà báo, tạp chí phản ánh.

4. UBND cấp xã

a) Thường xuyên chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin trên các ấn phẩm báo, tạp chí, được cấp đến nhân dân bằng các hình thức, phương tiện đa dạng, phong phú, hấp dẫn;

b) Định kỳ kiểm tra, phát hiện và kịp thời và xử lý những bất cập trong công tác phát hành, quản lý, lưu trữ, khai thác và sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí được cấp trên địa bàn; nắm bắt, phản ánh trung thực các ý kiến góp ý đánh giá về chất lượng nội dung, hình thức ấn phẩm, báo cáo cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp trên.

5. Cơ quan báo, tạp chí, đơn vị phát hành

a) Xây dựng quy chế hoạt động của bộ phận phụ trách, quy trình xuất bản, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí tới các đối tượng thụ hưởng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các văn bản khác có liên quan;

b) Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, với Bộ Dân tộc và Tôn giáo về chi phí xuất bản, mức cước phí phát hành các loại báo, tạp chí; kinh phí sản xuất;

c) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, 01 năm tiến hành tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện xuất bản, phát hành số ấn phẩm báo, tạp chí với chất lượng nội dung, hình thức theo các tiêu chí ban hành cùng những đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công tác xuất bản, phát hành để phục vụ tốt hơn nhu cầu thông tin của đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

Tiểu mục 3

XÂY DỰNG BÁO VIETNAMNET THÀNH CƠ QUAN TRUYỀN THÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC VÀ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN HIỆU QUẢ, KỊP THỜI VỀ ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 75. Nội dung thực hiện

1. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và công tác quản lý của Báo VietNamNet và Phát triển nhằm đa dạng hóa ngôn ngữ trong thông

tin, tuyên truyền (bao gồm tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng các dân tộc thiểu số); đa dạng hóa các sản phẩm báo chí, truyền thông; và đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền.

2. Thực hiện sản xuất, đăng tải, phát hành các tác phẩm báo chí; các phụ trương, chuyên trang mang tính chuyên sâu về công tác dân tộc, kết quả triển khai thực hiện chính sách dân tộc về Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

3. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ viên chức, người lao động của Báo VietNamNet.

Điều 76. Tổ chức triển khai thực hiện

Báo VietNamNet xây dựng dự án hoặc kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Báo chí, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP; Thông tư số 55/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 4

XÂY DỰNG TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO ĐIỆN TỬ

Điều 77. Nội dung thực hiện

1. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ viên chức, người lao động của Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và công tác quản lý Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo nhằm đa dạng hóa ngôn ngữ (bao gồm tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng các dân tộc thiểu số); đa dạng hóa các sản phẩm hoạt động chuyên môn.

3. Hỗ trợ sản xuất tác phẩm, sản phẩm báo chí gồm:

a) Kinh phí sản xuất, nhuận bút, thù lao biên tập; quản trị hệ thống; kinh phí đăng ký, thuê tên miền, đường truyền internet;

b) Thuê các dịch vụ đáp ứng việc hoàn thành sản phẩm Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo điện tử.

Điều 78. Tổ chức triển khai thực hiện

Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu nâng cao năng lực xây dựng dự án hoặc kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Báo chí, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP; Thông tư số 55/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 5

TUYÊN TRUYỀN, TRUYỀN THÔNG VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, BIÊN GIỚI THAM GIA TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 79. Đối tượng

- a) Người dân cư trú ở vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới.
- b) Các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, văn nghệ sĩ, người xây dựng chính sách liên quan đến Đề án tổng thể và Chương trình;
- c) Các cơ quan, ban ngành, đơn vị trực tiếp và gián tiếp tham gia triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình;
- d) Cộng đồng người Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài và các tổ chức quốc tế quan tâm, nghiên cứu về dân tộc, các vấn đề về dân tộc tại Việt Nam.

Điều 80. Nội dung, ngôn ngữ và hình thức thực hiện

1. Nội dung thực hiện

- a) Tuyên truyền, truyền thông về Đề án Tổng thể: tuyên truyền quan điểm, mục tiêu nhiệm vụ giải pháp và tình hình thực hiện Đề án tổng thể;
- b) Tuyên truyền, truyền thông về Chương trình: Tuyên truyền về các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp thực hiện chương trình, chính sách pháp luật liên quan thực hiện Chương trình và huy động nguồn lực ở cơ quan trung ương và các địa phương.

2. Ngôn ngữ: Tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số.

3. Hình thức thực hiện

- a) Tuyên truyền, truyền thông trên các loại hình báo chí, xuất bản phẩm, phim tài liệu, video clip, cổng thông tin điện tử và các sản phẩm truyền thông khác (bao gồm việc thực hiện các chuyên mục, chuyên đề phù hợp mục đích, nội dung và tính đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN);
- b) Thông qua hội thảo, hội nghị, hội thi, tập huấn, trò chơi truyền hình, câu chuyện truyền thanh, sân khấu hóa (trực tiếp, trực tuyến, kết hợp trực tiếp, trực tuyến);

c) Sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự, phim tài liệu và các sản phẩm truyền thông khác tuyên truyền về Đề án tổng thể và Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Truyền dẫn, phát sóng các sản phẩm phát thanh, truyền hình trên các nền tảng khác nhau; sản xuất, nhân bản, phát hành các sản phẩm truyền thông (báo, tạp chí, tờ rơi, áp - phích, pa - nô, khẩu hiệu, video clip) để tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền.

Điều 81. Phương thức thực hiện

Bộ Dân tộc và Tôn giáo đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP; Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Chương IX

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2 THUỘC DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 82. Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030

Trên cơ sở thực trạng, nhu cầu của địa phương và căn cứ vào chủ trương, định hướng trong Đề án của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan thường trực Chương trình tham mưu xây dựng Đề án/Dự án/Kế hoạch chi tiết trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và triển khai theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019, Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 55/2023/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Điều 83. Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị, hội thảo, buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương liên quan đến công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình

Trên cơ sở nhu cầu thực tế của địa phương, tham khảo những định hướng nội dung hoạt động tại Đề án của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, UBND cấp tỉnh giao cho cơ

quan thường trực Chương trình tham mưu xây dựng Kế hoạch chi tiết trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và triển khai theo quy định hiện hành.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, UBND cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Các Bộ, ngành liên quan

Căn cứ nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phân công, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

3. UBND cấp tỉnh

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này đảm bảo phù hợp, và tuân thủ quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần thuộc Chương trình.

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo các quy định hiện hành.

Điều 85. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nội dung, nhiệm vụ đã triển khai thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực phù hợp với quy định của pháp luật thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hoặc điều chỉnh theo quy định tại Thông tư này.

2. UBND cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, điều chỉnh các nội dung, nhiệm vụ triển khai thực hiện Chương trình theo hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 86. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

b) Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *HA*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo và Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ DTTG;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tơ